
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2011

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-5
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	11-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo quyết toán tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/9/2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng; Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông; Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 29/6/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu một triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/9/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty tại thời điểm này gồm có:

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Hội đồng quản trị:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Lương Quang Khải	Phụ trách
Ông : Nguyễn Huy Quế	Ủy viên
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông : Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông : Phạm Tuấn Long	Ủy viên
Ông : Phan Trọng Lập	Ủy viên

Ông Trịnh Công Loan - nguyên chủ tịch Hội đồng quản trị, thôi giữ chức vụ kể từ ngày 8/8/2011 do nghỉ hưu theo chế độ (Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 116/NQ-BUSOCO-HĐQT ngày 4/8/2011)

Ban Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Lương Quang Khải	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Huy Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông : Tạ Quốc Luận	Thành viên
Ông : Nguyễn Văn Duyệt	Thành viên
Ông : Lê Trung Tiến	Thành viên
Bà : Hà Hải Yến	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo quyết toán tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/9/2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng; Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông; Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 29/6/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu một triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/9/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty tại thời điểm này gồm có:

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Hội đồng quản trị:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Lương Quang Khải	Phụ trách
Ông : Nguyễn Huy Quế	Ủy viên
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông : Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông : Phạm Tuấn Long	Ủy viên
Ông : Phan Trọng Lập	Ủy viên

Ông Trịnh Công Loan - nguyên chủ tịch Hội đồng quản trị, thôi giữ chức vụ kể từ ngày 8/8/2011 do nghỉ hưu theo chế độ (Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 116/NQ-BUSOCO-HĐQT ngày 4/8/2011)

Ban Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Lương Quang Khải	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Huy Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông : Tạ Quốc Luận	Thành viên
Ông : Nguyễn Văn Duyệt	Thành viên
Ông : Lê Trung Tiến	Thành viên
Bà : Hà Hải Yến	Thành viên

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		889,550,245,788	782,316,962,392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		48,163,009,817	128,906,183,111
111	1. Tiền	3	48,163,009,817	128,906,183,111
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		399,733,236,322	209,592,824,968
131	1. Phải thu khách hàng	(*)	340,928,710,017	157,628,666,519
132	2. Trả trước cho người bán		50,771,112,152	47,321,477,722
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9,836,022,784	6,445,289,358
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,802,608,631)	(1,802,608,631)
140	IV. Hàng tồn kho		432,677,661,727	426,003,729,121
141	1. Hàng tồn kho	6	432,677,661,727	426,003,729,121
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,976,337,922	17,814,225,192
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,559,192,702	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,476,088,640	16,880,759,292
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,941,056,580	933,465,900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,620,788,952,051	4,783,400,470,028
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4,506,114,239,507	4,715,636,235,614
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	4,401,882,891,731	4,617,104,144,883
222	- Nguyên giá		6,373,809,025,404	6,371,168,097,567
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,971,926,133,673)	(1,754,063,952,684)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	58,384,687,504	61,415,500,000
228	- Nguyên giá		80,386,000,000	80,386,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22,001,312,496)	(18,970,500,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	45,846,660,272	37,116,590,731
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		58,564,383	58,564,383
258	3. Đầu tư dài hạn khác		58,564,383	58,564,383
260	V. Tài sản dài hạn khác		114,616,148,161	67,705,670,031
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	114,616,148,161	67,705,670,031
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,510,339,197,839	5,565,717,432,420

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4,268,415,799,994	4,270,330,485,089
310	I. Nợ ngắn hạn		1,574,513,360,033	1,675,960,291,314
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	744,276,724,041	882,300,146,445
312	2. Phải trả người bán	(**)	269,926,377,924	327,596,460,742
313	3. Người mua trả tiền trước		1,069,422,952	667,939,313
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	13,809,667,870	24,221,954,469
315	5. Phải trả người lao động		26,218,813,356	31,369,152,672
316	6. Chi phí phải trả	13	155,607,653,258	98,279,887,922
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	356,458,067,113	302,523,264,897
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7,146,633,519	9,001,484,854
330	II. Nợ dài hạn		2,693,902,439,961	2,594,370,193,775
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	2,693,297,053,178	2,593,880,384,392
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		605,386,783	489,809,383
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,241,923,397,845	1,295,386,947,331
410	I. Vốn chủ sở hữu		1,241,679,614,338	1,294,965,928,310
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	1,090,561,920,000	1,090,561,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,085,114,000	45,085,114,000
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(2,276,049,653)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	16	95,797,603,318	84,740,485,821
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	16	7,517,608,729	7,517,608,729
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	2,717,368,291	69,336,849,413
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		243,783,507	421,019,021
433	4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		243,783,507	421,019,021
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,510,339,197,839	5,565,717,432,420

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		12,639,974,006	12,646,407,006
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà nam, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

TP. Kế toán tài chính

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Ngọc Tuấn

Lương Quang Khải

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	709,445,604,994	217,081,950,349	1,967,814,268,466	807,110,551,035
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	24,345,920,291	2,903,484,750	74,267,831,556	2,903,484,750
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	685,099,684,703	214,178,465,599	1,893,546,436,910	804,207,066,285
11	4. Giá vốn hàng bán	20	510,713,911,029	166,827,345,845	1,405,091,066,940	602,074,246,642
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174,385,773,674	47,351,119,754	488,455,369,970	202,132,819,643
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,023,681,615	5,331,491,866	2,296,764,132	6,547,949,312
22	7. Chi phí tài chính	22	100,065,949,704	12,587,508,425	293,543,486,635	30,933,330,232
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		97,315,063,386	12,017,693,925	275,543,304,719	29,873,453,332
24	8. Chi phí bán hàng		43,095,325,917	13,620,021,877	95,437,290,845	48,251,697,214
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27,972,065,242	16,430,474,217	96,193,750,516	58,490,649,859
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,276,114,426	10,044,607,101	5,577,606,106	71,005,091,650
31	11. Thu nhập khác		167,488,920	320,859,552	2,412,701,446	1,759,331,137
32	12. Chi phí khác		-	83,627,985	-	83,627,985
40	13. Lợi nhuận khác		167,488,920	237,231,567	2,412,701,446	1,675,703,152
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,443,603,346	10,281,838,668	7,990,307,552	72,680,794,802
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	555,450,418	1,285,229,834	998,788,444	9,085,099,350
52	16. Chi phí thuế TNDN năm trước		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,888,152,928	8,996,608,835	6,991,519,108	63,595,695,452
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		36	82	64	583

Hà nam, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

TP. Kế toán tài chính

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Ngọc Tuấn

Lương Quang Khải

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- PP GIÁN TIẾP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		7,990,307,552	72,680,794,802
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		220,860,211,127	75,710,673,706
03	- Các khoản dự phòng			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,709,465,578)	(8,066,967,494)
06	- Chi phí lãi vay		275,543,304,719	29,873,453,332
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		499,684,357,820	170,197,954,346
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(190,140,411,354)	(114,226,011,096)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6,673,932,606)	(54,196,767,202)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		44,879,596,963	40,290,479,639
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		49,469,670,832	14,605,680,656
13	- Tiền lãi vay đã trả		(277,262,785,481)	(39,818,143,843)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,221,991,988)	(12,653,427,912)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,500,000,000	46,477,006,178
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11,181,175,000)	(11,939,354,521)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		114,053,329,187	38,737,416,245
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(157,618,257,904)	(320,421,371,415)
22	- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		2,412,701,446	1,519,018,182
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(568,486,715,113)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	449,221,220,101
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,970,582,517	1,310,469,971
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(153,234,973,941)	(436,857,378,274)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	218,112,384,000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		940,677,821,925	664,867,497,442
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(982,239,350,464)	(525,855,342,181)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41,561,528,539)	357,124,539,261
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80,743,173,294)	(40,995,422,768)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		128,906,183,111	93,031,145,220
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		48,163,009,817	52,035,722,452

Hà nam, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

TP. Kế toán tài chính

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Ngọc Tuấn

Lương Quang Khải

Đơn vị tính: VND

3 . TIỀN

	30/9/2011	01/01/2011
Tiền mặt	1,024,862,101	448,918,857
Tiền gửi ngân hàng	37,145,267,716	128,457,264,254
Tiền đang chuyển	9,992,880,000	-
Cộng	48,163,009,817	128,906,183,111

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2011	01/01/2011
Phải thu ngắn hạn khác (*)	9,836,022,784	6,445,289,358
Cộng	9,836,022,784	6,445,289,358

(*) Gồm khoản phải thu tiền sử dụng điện nước của cán bộ công nhân viên Công ty, nhà thầu, nhà cung cấp; phải thu về thuế thu nhập cá nhân, thuế của nhà thầu nước ngoài Công ty thực hiện kê khai nộp hộ theo qui định của Luật thuế nhà thầu nước ngoài; phải thu về chi phí đào tạo, . . .

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	220,693,258,420	334,759,030,544
Công cụ, dụng cụ	2,455,436,010	2,209,748,356
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	193,498,456,190	85,945,126,003
Thành phẩm	345,117,764	21,514,837
Hàng gửi đi bán	15,685,393,343	3,068,309,381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (**)	-	-
Cộng	432,677,661,727	426,003,729,121

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - xem phụ lục 01

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - xem phụ lục 02

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/9/2011	01/01/2011
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn	31,102,565,905	34,595,851,714
- Các công trình khác	14,744,094,367	2,520,739,017
Cộng	45,846,660,272	37,116,590,731

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/9/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ, sửa chữa lớn (*)	14,385,954,481	13,199,750,639
Chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	100,230,193,680	54,505,919,392

Cộng	114,616,148,161	67,705,670,031
-------------	------------------------	-----------------------

(*) Gồm các khoản chi phí phải trả về máy móc thiết bị, phụ tùng dùng cho công tác sửa chữa lớn tài sản cố định (hộp giảm tốc, bộ xích tải vận chuyển clinker, cụm trục đầu ra, khớp nối, vỏ con lăn máy nghiền bi và máy nghiền CKP, . . .) và các khoản chi phí phải trả về công cụ dụng cụ văn phòng, phân xưởng, các công trình cải tạo sửa chữa, chi phí thuê văn phòng làm việc, phí bảo hiểm, phí biển quảng cáo, . . .

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/9/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	696,493,787,432	532,342,104,383
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	141,205,788,990	55,647,212,269
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	249,899,062,162	199,998,992,169
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam (3)	10,058,588,372	8,969,825,524
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (4)	145,617,140,358	145,617,140,358
- Công ty tài chính cổ phần xi măng (5)	99,730,668,800	72,116,856,542
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Nam Định- Phòng giao dịch Hà Nam (6)	49,982,538,750	49,992,077,521
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	47,782,936,609	349,958,042,062
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ) (7)	32,296,500,000	129,186,000,000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD) (8)	6,919,646,000	27,678,584,000
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (9)	5,026,612,166	184,690,680,840
- Ngân hàng SG Pháp (10)	3,540,178,443	8,402,777,222
Cộng	744,276,724,041	882,300,146,445

<1> Khoản vay có lãi suất từ 16,5%/năm-23%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2011 là: 274.670.640.533 đồng.

<2> Khoản vay có lãi suất là 16,5%-23%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<3> Khoản vay có lãi suất là 16,8%/năm. Hình thức vay là tín chấp

<4> Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả nợ được 42.294.234.300 đồng, còn nợ: 145.617.140.358 đồng. Lãi suất đã được điều chỉnh nhiều lần, thời điểm hiện tại là 12%/năm.

<5> Khoản vay có lãi suất từ 16%/năm đến 22%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<6> Khoản vay có lãi suất từ 17%/năm đến 23%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<7> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 1.462.000 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (365.500 USD/1kỳ), đã trả kỳ tháng 3+6+9/2011.

<8> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (32.296.500.000 đồng/kỳ), đã trả kỳ tháng 3+6+9/2011.

<9> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 7.422.000 EUR trả 2 kỳ vào các tháng 2,8 (3.711.000 EUR/1kỳ, hiện tại đã được điều chỉnh số tiền trả nợ là 3.610.000 EUR/1kỳ), đã trả kỳ tháng 2+8/2011.

<10> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 337.674,94 EURO, 168.837,47 EURO/1kỳ, đã trả kỳ tháng 5/2011.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	7,500,466,083	12,931,178,087
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	855,178,421	2,527,234,337
Thuế thu nhập cá nhân	-	2,202,971,445
Thuế tài nguyên	507,665,355	1,162,173,966
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3,427,016,472	769,738,869
Các loại thuế khác	1,519,341,539	4,628,657,765
Cộng	13,809,667,870	24,221,954,469

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo quyết toán tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí lãi vay	65,625,038,531	67,067,440,157
- <i>Lãi vay phải trả các ngân hàng nước ngoài</i>	<i>9,235,817,409</i>	<i>25,180,393,842</i>
- <i>Lãi vay phải trả các đơn vị cho vay vốn trong nước</i>	<i>56,389,221,122</i>	<i>41,887,046,315</i>
Trích trước chi phí gạch chịu lửa, tấm lót	27,042,123,909	-
Trích trước chi phí khuyến mại, khoán gọn	8,066,375,200	5,057,679,151
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	41,198,504,747	2,409,677,059
Phí tư vấn Tổng công ty	1,291,220,110	6,710,499,236
Chi phí phải trả khác (*)	12,384,390,761	17,034,592,319
Cộng	155,607,653,258	98,279,887,922

(*) Gồm các khoản trích trước về chi phí vận chuyển, bốc xúc đá, bốc xếp xi măng, thuê khai thác và sử dụng đường sắt và chi phí khác.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2011	01/01/2011
--	------------------	-------------------

Tài sản thừa chờ xử lý	728,926	728,926
Kinh phí công đoàn	172,283,179	575,994,395
Bảo hiểm xã hội	2,050,533,902	1,800,785,436
Bảo hiểm y tế	290,620,796	239,528,874
Bảo hiểm thất nghiệp	101,596,077	76,712,700
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	70,108,900,500	15,482,858,681
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	230,858,696,785	234,559,490,577
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	49,034,717,006	49,034,717,006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,839,989,942	752,448,302
Cộng	356,458,067,113	302,523,264,897

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/9/2011	01/01/2011
Vay dài hạn (1)	1,139,332,553,270	1,157,564,322,484
- HD đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (VNĐ)	840,511,411,447	937,400,911,447
- HD đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (USD)	199,404,473,037	220,163,411,037
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	99,416,668,786	-
Nợ dài hạn (2)	1,601,747,436,517	1,786,274,103,970
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	74,963,784,827	79,826,383,606
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	1,526,783,651,690	1,706,447,720,364
Cộng	2,741,079,989,787	2,943,838,426,454
Nợ dài hạn đến hạn trả (3)	47,782,936,609	349,958,042,062
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ)	32,296,500,000	129,186,000,000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD)	6,919,646,000	27,678,584,000
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	5,026,612,166	184,690,680,840
- Ngân hàng SG Pháp	3,540,178,443	8,402,777,222
Số dư vay và nợ dài hạn (4) = (1) + (2) - (3)	2,693,297,053,178	2,593,880,384,392

Chi tiết các khoản Vay dài hạn và Nợ dài hạn - xem phụ lục 03

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - xem phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/9/2011	01/01/2011
------------------	-------------------

Vốn góp của Nhà nước	867,157,460,000	867,157,460,000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79.51%</i>	<i>79.51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	223,404,460,000	223,404,460,000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20.49%</i>	<i>20.49%</i>
Cộng (100%)	1,090,561,920,000	1,090,561,920,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp tại đầu kỳ</i>	<i>1,090,561,920,000</i>	<i>1,090,561,920,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp tại cuối kỳ</i>	<i>1,090,561,920,000</i>	<i>1,090,561,920,000</i>

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109,056,192	109,056,192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109,056,192	109,056,192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109,056,192</i>	<i>109,056,192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109,056,192	109,056,192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109,056,192</i>	<i>109,056,192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

e) Các quỹ của Công ty

	30/9/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	95,797,603,318	84,740,485,821
- Quỹ dự phòng tài chính	7,517,608,729	7,517,608,729
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	103,315,212,047	92,258,094,550

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01.01.2011 đến 30.9.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.9.2010
Doanh thu bán hàng	1,967,814,268,466	807,110,551,035
Cộng	1,967,814,268,466	807,110,551,035

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01.01.2011 đến 30.9.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.9.2010
Chiết khấu thương mại	74,267,831,556	2,903,484,750
Cộng	74,267,831,556	2,903,484,750
19 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01.01.2011 đến 30.9.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.9.2010
Doanh thu bán hàng	1,893,546,436,910	804,207,066,285
Cộng	1,893,546,436,910	804,207,066,285
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01.01.2011 đến 30.9.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.9.2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,405,091,066,940	602,074,246,642
Cộng	1,405,091,066,940	602,074,246,642
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01.01.2011 đến 30.9.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.9.2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,296,764,132	6,547,949,312
Cộng	2,296,764,132	6,547,949,312
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01.01.2011 đến 30.9.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.9.2010
Lãi tiền vay	275,543,304,719	29,873,453,332
Chênh lệch tỷ giá, phí vay vốn	18,000,181,916	1,059,876,900
Cộng	293,543,486,635	30,933,330,232
23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01.01.2011 đến 30.9.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.9.2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	998,788,444	9,085,099,350
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	998,788,444	9,085,099,350

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN có hiệu lực từ năm 2009 (25%).

24 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010; ngày 30/6/2011 và Báo cáo tài chính quý 3/2010.

Người lập biểu

TP. Kế toán tài chính

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Ngọc Tuấn

Lương Quang Khải

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	1,581,664,899,310	4,692,256,799,652	90,565,219,655	6,681,178,950	6,371,168,097,567
Số tăng trong kỳ	708,370,706	440,607,787	721,500,000	914,902,500	2,785,380,993
- Mua trong kỳ	708,370,706	440,607,787	721,500,000	914,902,500	2,785,380,993
- Dây chuyển 2 hoàn thành					-
Số giảm trong kỳ	86,498,598	-	-	57,954,558	144,453,156
- Giảm khác	86,498,598			57,954,558	144,453,156
Số dư 30/9/2011	1,582,286,771,418	4,692,697,407,439	91,286,719,655	7,538,126,892	6,373,809,025,404
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	353,045,627,090	1,320,061,859,094	76,531,666,586	4,424,799,914	1,754,063,952,684
Số tăng trong kỳ	38,206,175,580	176,663,686,329	1,832,250,152	1,160,068,928	217,862,180,989
- Khấu hao, hao mòn	38,206,175,580	176,663,686,329	1,832,250,152	1,160,068,928	217,862,180,989
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/9/2011	391,251,802,670	1,496,725,545,423	78,363,916,738	5,584,868,842	1,971,926,133,673
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2011	1,228,619,272,220	3,372,194,940,558	14,033,553,069	2,256,379,036	4,617,104,144,883
Số dư 30/9/2011	1,191,034,968,748	3,195,971,862,016	12,922,802,917	1,953,258,050	4,401,882,891,731

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày ngày 26/8/2011 là: 274.670.640.533 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2011 là: 471.580.999.220 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2011 là: 323.533.895.018 đồng.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
----------	-------------------	-------------	--------------------	------------------	------

Nguyên giá

Số dư 01/01/2011	-	80,000,000,000	-	386,000,000	80,386,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/9/2011	-	80,000,000,000	-	386,000,000	80,386,000,000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư 01/01/2011	-	18,666,666,667	-	303,833,333	18,970,500,000
Số tăng trong kỳ	-	2,999,999,997	-	30,812,499	3,030,812,496
- <i>Khấu hao</i>	-	2,999,999,997	-	30,812,499	3,030,812,496
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/9/2011	-	21,666,666,664	-	334,645,832	22,001,312,496

Giá trị còn lại

Số dư 01/01/2011	-	61,333,333,333	-	82,166,667	61,415,500,000
Số dư 30/9/2011	-	58,333,333,336	-	51,354,168	58,384,687,504

Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo thẩm tra của Vụ kinh tế tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/9/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Cty xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị này được khấu hao dần trong 20 năm.

15 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN, NỢ DÀI HẠN - phụ lục 03

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Hạn trả (năm)	Tổng giá trị khoản cam kết vay	Số dư nợ gốc tại 30/9/2011	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm tiền vay
I. Vay dài hạn							
1- HĐ ngày 05/4/06 (VNĐ)		Từ 2009-2016	840.860.000.000 Đ	840,511,411,447	32,296,500,000		TSCĐ hình thành sau
Điều chỉnh tăng hạn mức	Vay ĐTT do BIDV		1.291.860.000.000 Đ			LSTK 12th+3.1%	đầu tư & TSCĐ dây
2- HĐ ngày 05/4/06 (USD)	đầu mối (*)	Từ 2009-2016	14.620.000 USD	199,404,473,037	6,919,646,000	LSTK 12th+2.8%	chuyên 1
3- HĐ ngày 31/12/07	TMCP Công thương Hà Nam (****)	Từ 2011-2016	5.251.250,2 USD	99,416,668,786	-	LSTK 12th+3%	TSCĐ hình thành sau đầu tư
	Cộng			1,139,332,553,270	39,216,146,000		
II. Nợ dài hạn							
1- HĐ ngày 8/12/06 (EUR)	NH SG pháp (**)	Từ 2010-2020	3.908.178,72 EUR	74,963,784,827	3,540,178,443	Euribor+1,9%	
	NHJBIC Nhật bản					40%:Euribor+0,2	
2- HĐ ngày 22/9/06 (EUR)	(***)	Từ 2010-2020	74.208.012 EUR	1,526,783,651,690	5,026,612,166		% Bộ Tài chính bảo lãnh
	Cộng			1,601,747,436,517	8,566,790,609		
III. Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)				2,741,079,989,787	47,782,936,609		
IV. Nợ và Vay dài hạn = số dư nợ gốc - số nợ phải trả kỳ tới				2,693,297,053,178			

(*): Bằng 10.532.668,13 USD, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 5 ngân hàng ĐTT+2,8%/năm/USD và 3,1%/năm/VNĐ, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và trả 3 tháng/lần, kỳ hiện tại là 7%/năm, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn từ tháng 10/2010. Khoản vay VNĐ được hỗ trợ lãi suất 4%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2009 và 2%/số nợ giải ngân trong năm 2010 theo qui định của Chính phủ. Năm 2011 trả nợ vào các tháng 3,6,9,12.

(**): Số dư nợ vay là 3.012.502,23 EURO, lãi suất bằng EURIBOR 6tháng+1,9%/năm, kỳ hiện tại là 3,608%/năm. Lãi trả 6 tháng/lần, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn và vốn hoá lãi vay vào ngày 31/5/2010. Năm 2011 trả nợ vào tháng 5+11.

(***): Trong đó 44.524.807 EURO (tương đương 60%) giải ngân từ Ngân hàng JBIC và 29.683.205 EURO (tương đương 40%) giải ngân từ ngân hàng SG-Ngân hàng thu xếp của HĐTD. Khoản vay từ JBIC có lãi suất là: 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng là 2,11%/năm; khoản vay từ SG có lãi suất thả nổi Euribor 6 th+0,2%/năm. Toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc nhưng không vượt quá 3.368.905 EURO/(B) và 5.053.357 EURO/(A). Tại thời điểm 30/9/2011, dư nợ vay là 61.355.495,65 EURO tương đương 1.526.783.651.964 đồng (phần A là: 37.845.007 EURO, lãi suất 6,94%/năm; phần B là 23.510.488,65 EURO, lãi suất hiện tại là 1,930%/năm), đã giải ngân xong hợp đồng nhập khẩu và kết thúc rút vốn vào ngày 30/12/2010. Năm 2011 trả nợ vào tháng 2+8.

(****): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD ký ngày 31/12/2007 để thanh toán 5% giá trị hợp đồng sau nghiệm thu gói thầu số 1 với KHI, nhận nợ vào ngày 21/01/2011, số tiền: 5.251.250,2 USD, lãi suất kỳ hiện tại là 8%/năm.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - phụ lục 04

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2011	1,090,561,920,000	45,085,114,000	(2,276,049,653)	84,740,485,821	7,517,608,729	-	69,336,849,413
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	2,276,049,653	11,057,117,497	-	-	7,990,307,552
Lãi trong năm nay							7,990,307,552
Tăng vốn	-	-					
Chênh lệch tỷ giá			2,276,049,653				
Trích quỹ				11,057,117,497	-		
Tăng khác							
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-	74,609,788,674
Giảm khác							74,609,788,674
Số dư 30/9/2011	1,090,561,920,000	45,085,114,000	-	95,797,603,318	7,517,608,729	-	2,717,368,291

Chênh lệch tỷ giá thanh toán phát sinh trong kỳ được Công ty đánh giá và hạch toán theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thanh toán đối với các khoản có gốc bằng ngoại tệ trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền 2 được Công ty phản ánh theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCDN ngày 26/12/2007 và đã phân bổ vào kết quả kinh doanh năm 2010 (thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động) hiện còn 54.505.919.392 đồng được theo dõi trên tài khoản chi phí trả trước dài hạn để phân bổ tiếp từ năm 2011 (được phân bổ tối đa là 5 năm).

(*) CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU MỘT SỐ KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I	PHẢI THU KHÁCH HÀNG						
	CN CTy CP TM dịch vụ Hưng Yên		9 479 810	7 391 621 580	6 492 853 635	889 288 135	
	CTy TNHH Sản xuất và TM ảnh Xuân		16 535 687	1 724 624 585	1 420 955 090	287 133 808	
	Cty TNHH Thương Mại & XD Đức Trung		89 051 134	125 594 882 808	118 768 046 893	6 737 784 781	
	CTy TNHH XD & Vận tải Hoàng Trường	259 099 710		6 119 622 829	5 732 306 799	646 415 740	
	CTy TNHH ĐTPT TM & DV Hoàng Gia	1 488 255 942		14 441 503 336	11 216 795 212	4 712 964 066	
	Công ty TNHH Thương mại XD Hải Minh		66 431 123	24 535 831 084	23 142 447 084	1 326 952 877	
	Công Ty CP KD xi măng Miền Bắc	11 540 443 101		59 060 733 354	50 646 539 809	19 954 636 646	
	Công ty CP Thương mại Hợp Phát			22 564 773 844	17 126 069 592	5 438 704 252	
	Công ty CP TM & DV Hạnh Nguyệt		140 681 601	17 705 674 051	16 057 857 551	1 507 134 899	
	Công ty CP TM Thành Nam	825 193 186		328 171 978 717	308 937 007 360	20 060 164 543	
	Công ty CP TM Đại Phát Thịnh			50 472 781 203	48 196 850 723	2 275 930 480	
	Công Ty CP TMại và DV Phúc Minh	10 338 058 413		121 972 997 514	106 616 931 054	25 694 124 873	
	Công ty CP VICEM Thương Mại Xi Măng	8 532 814 626		260 223 764 291	251 366 487 454	17 390 091 463	
	Công Ty CP Và Đ.Tư Hiệp Thịnh	161 963 695		2 919 538 820	1 984 500 156	1 097 002 359	
	Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Miền Trung		102 656 361	9 111 376 913	7 790 808 496	1 217 912 056	
	Công ty CP vật tư tổng hợp Tây Bắc	498 687 243		13 624 088	512 311 331		
	Công ty CP xi măng Hà Tiên I	60 428 018 235		3 901 163 500	47 463 475 735	16 865 706 000	
	Công ty CP xây dựng Thương mại Hùng Phát	466 517 950		15 577 576 774	10 036 142 103	6 007 952 621	
	Công ty Cổ Phần Đầu tư HNP	1 265 274 478		143 008 588 024	132 732 741 032	11 541 121 470	
	Công ty Cổ phần PROXIM	2 844 709 780		52 992 667 291	40 658 832 245	15 178 544 826	
	Công Ty TNHH 1 thành viên TM & DV Mạnh Đạt		36 425 950	1 492 427 866	1 434 865 326	21 136 590	
	Công Ty TNHH TM Ban Mai	141 138 027		26 901 720 640	24 998 557 615	2 044 301 052	
	Công ty TNHH TM Toàn Thịnh	783 343 241		7 401 998 260	5 003 671 000	3 181 670 501	

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Công ty TNHH TM vận tải Trường Thành			37 752 727 800	37 669 311 800	83 416 000	
	Công ty TNHH Trường Thành	4 859 784 640		27 500 019 378	22 345 470 112	10 014 333 906	
	Công ty TNHH Vạn Lộc	181 481 493		151 287 920 351	115 326 236 533	36 143 165 311	
	Công ty TNHH XD TM Phú Thịnh	487 135 899		12 654 088	499 789 987		
	Công ty xi măng Hoàng Thạch	8 549 222 400		69 433 717 600	77 577 952 400	404 987 600	
	Công ty xi măng Hải Phòng	17 558 279 400		415 443 600	17 973 723 000		
	Doanh nghiệp tư nhân Nhân Thịnh	1 251 800 160		1 387 662 304	73 112 854	2 566 349 610	
	Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	20 071 614 860		331 815 901 785	229 432 101 890	122 455 414 755	
II	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN						
	Công ty TNHH NN MTV khảo sát và xây dựng - Bộ Xây dựng-91 - Đ.Phùng Hưng - Hà Nội	1 934 702 099				1 934 702 099	
	Viện khoa học công nghệ xây dựng-Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội	433 276 894				433 276 894	
	Công ty CP thi công cơ giới xây lắp-2A ngõ 85 - Hạ Đình - Thanh Xuân - Hà Nội	2 005 891 777		102 148 799		2 108 040 576	
	Công ty cổ phần Sông Đà 12-Lô 1 - Khu G - Đường Nguyễn Tuân - Q.Thanh Xuân - Hà Nội	2 402 289 387		1 196 500 000	1 344 565 366	2 254 224 021	
	Công ty CP xây dựng số 5-203 - Trần Phú - Bim Sơn - Thanh Hoá	12 775 061 904				12 775 061 904	
	Tổng công ty CP đầu tư XD & thương mại Việt Nam-39 Nguyễn Đình Chiểu-Hai Bà Trưng-Hà Nội	15 312 969 889		1 000 000 000		16 312 969 889	
	Công ty CP đầu tư và XD Bạch Đằng 9-An Hồng - An Dương - Hải Phòng	7 783 631 935		1 019 372 172		8 803 004 107	

() CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI TRẢ MỘT SỐ KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/9/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I CÔNG NỢ KHÁCH HÀNG NỘI BỘ VICEM							
	Công ty CP VICEM vật tư vận tải xi măng		14,168,314,329	445,221,351,273	473,446,152,924		42,393,115,980
	Công ty cổ phần bao bì XM Bút sơn		18,803,765,300	96,924,765,300	111,962,400,000		33,841,400,000
	Công ty cổ phần thạch cao xi măng		16,178,116,600	33,403,272,384	17,225,155,784		0
	Công ty xi măng Hoàng Thạch		0	26,030,400	26,030,400		0
	Công ty xi măng Vicem Hải Phòng		0	5,456,000,000	5,456,000,000		0
	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		9,449,176,592	58,462,302,950	95,202,075,538		46,188,949,180
II CÔNG NỢ MỘT SỐ KHÁCH HÀNG KHÁC							
	C.ty TNHH hệ thống điện công nghiệp		1,800,000,000	1,804,082,349	838,196,406		834,114,057
	Chi nhánh CN hoá chất mỏ Hà Nam		1,399,381,513	8,247,795,062	9,861,578,699		3,013,165,150
	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam		2,955,484,350	33,886,400,050	38,173,804,300		7,242,888,600
	Cty TNHH thiết bị vật tư và DV k.thuật Trường an		0	10,209,071,636	16,709,071,636		6,500,000,000
	Công ty CP XD và khoáng sản Thiên Sơn		212,000,000	622,479,258	1,440,678,006		1,030,198,748
	Công ty Bảo việt Hà Nam		0	0	164,116,700		164,116,700
	Công ty CP cao su Bến thành		538,296,000	538,296,000	479,490,000		479,490,000
	Công ty CP thương mại xăng dầu Xuân hoà		3,581,202,900	34,658,963,600	36,360,768,700		5,283,008,000
	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà nội		0	571,740,316	1,026,675,824		454,935,508
	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam		0	1,321,925,000	3,244,725,000		1,922,800,000
	Công ty cổ phần cơ khí đúc Hồng Hà		1,118,000,000	7,436,108,523	8,594,845,023		2,276,736,500
	Công ty cổ phần dầu khí Quốc tế PS		0	3,868,067,432	4,068,067,432		200,000,000
	Công ty cổ phần HTH Trường phát		0	371,127,000	1,330,428,000		959,301,000
	Công ty cổ phần kim khí Hà nội		0	0	320,279,410		320,279,410
	Công ty cổ phần LILAMA 10		1,947,863,065	1,777,147,957	1,051,949,254		1,222,664,362
	Công ty cổ phần Thiên cầu		5,240,228,920	15,910,208,680	11,719,554,660		1,049,574,900

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/9/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng		7,012,000,000	10,096,000,000	9,768,000,000		6,684,000,000
	Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh phát		0	404,360,000	1,686,745,500		1,282,385,500
	Công ty TNHH Bình minh		0	714,899,844	2,520,121,571		1,805,221,727
	Công ty TNHH cơ khí đúc Thăng Lợi		502,000,000	10,348,400,000	11,323,400,000		1,477,000,000
	Công ty TNHH cơ khí đúc Trường giang		0	3,427,535,760	3,669,535,760		242,000,000
	Công ty TNHH Hà Thành		5,704,810,713	15,124,450,705	20,366,682,221		10,947,042,229
	Công ty TNHH MTV 27/7 TP Ninh Bình		840,625,516	2,470,205,600	2,900,143,334		1,270,563,250
	Công ty TNHH MTV vật tư c.nghiệp quốc phòng		1,724,927,873	6,607,235,642	6,069,405,341		1,187,097,572
	Công ty TNHH Thi Sơn		10,914,412,504	46,780,643,629	49,897,296,255		14,031,065,130
	Công ty TNHH TM và vận tải Trường thành		8,075,830,800	13,737,311,800	6,606,960,500		945,479,500
	Công ty TNHH VINAKIM		630,850,000	3,757,380,000	6,772,086,200		3,645,556,200
	Công ty TNHH Đầu tư & TM Vạn xuân		1,009,410,600	2,412,166,350	2,382,943,750		980,188,000
	Tổng Công ty điện lực Miền bắc		0	201,507,143,992	208,921,627,860		7,414,483,868
III CÔNG NỢ MỘT SỐ NHÀ THẦU DỰ ÁN BÚT SON 2							
	Công ty XNK xi măng-Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-228 Lê Duẩn - Q.Đống Đa - Hà Nội		3,089,473,318	3,013,186,860			76,286,458
	Công ty tư vấn ĐT&PT xi măng-348 - Đ.Giải phóng - Q.Thanh Xuân - Hà Nội		772,095,431		259,558,000		1,031,653,431
	Kawasaki Heavy Industries Co.-Nhật bản		108,695,710,345	112,206,908,950	3,511,198,605		
	Công ty CP cơ khí lắp máy LILAMA-Đường Hoàng Diệu-TP Ninh Bình-tỉnh Ninh Bình		19,308,969,979	5,119,273,000			14,189,696,979
	Tổng công ty cơ khí xây dựng-125 D Minh Khai - Hà Nội		4,624,356,449	1,272,000,000			3,352,356,449
	Công ty CP Việt Sáng Tạo-17 N8B khu đô thị Trung Hòa - Liêm Chính - Thanh Xuân - Hà Nội		505,988,996				505,988,996
	Công ty TNHH kỹ thuật và dịch vụ SATATEC-369 Tô Hiệu-P.Dịch Vọng-Q.Cầu Giấy-TP Hà Nội		1,561,752,524		16,023,156		1,577,775,680

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/9/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Công ty CP tập đoàn phát triển công nghệ và đầu tư-P305-B7- tập thể Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội		1,053,157,159	1,003,157,159			50,000,000
	Công ty CP công nghệ Bách Khoa - Hà Nội-55 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội		1,244,328,722	538,750,418			705,578,304
	Viện vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng-Số 235 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội		3,132,586,268				3,132,586,268
	Công ty TNHH cơ khí đúc Thăng Lợi		1,569,013,625	1,519,013,625			50,000,000
	Công ty CP xây dựng số 9-Tầng 6 & 7 Nhà D9 - Đ. Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội		6,651,085,684				6,651,085,684
	Chi nhánh công ty TNHH NN MTV xây lắp hoá chất H36-Xã Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội		5,819,868,263	3,300,000,000			2,519,868,263
	Công ty CP đầu tư XD&XNK Phục Hưng-Tầng 3 Toà nhà HH2 - Khu đô thị Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội		3,257,142,864				3,257,142,864
	Công ty xây dựng Thiên Sơn-Thanh Sơn - Kim Bảng - Hà Nam		2,075,345,057				2,075,345,057
	Công ty cổ phần LILAMA10-989 đường Giải Phóng - Hà Nội		18,424,780,784	10,741,671,100	4,110,877,281		11,793,986,965
	Công ty CP đầu tư phát triển và XD giao thông 208-24 Ngõ 55 Lê đại Hành - Hai Bà Trưng - Hà Nội		3,284,832,300	2,353,000,000			931,832,300

CHI TIẾT SẢN LƯỢNG, DOANH THU

TT	Nội dung	ĐVT	Quý 3/2011			Luỹ kế 9 tháng năm 2011		
			DC1	DC2	Tổng số	DC1	DC2	Tổng số
1	SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT							
	Clinker	Tấn	248,501.44	357,700.87	606,202.31	922,957.89	969,303.05	1,892,260.94
	Xi măng bột	Tấn	199,222.27	229,086.94	428,309.21	709,912.65	752,611.66	1,462,524.31
	PCB30	Tấn	7,614.00	229,086.94	236,700.94	187,644.74	752,611.66	940,256.40
	PCB40	Tấn	57,564.20		57,564.20	250,695.46		250,695.46
	PC40	Tấn	52,334.92		52,334.92	177,824.15		177,824.15
	MC25	Tấn	81,709.15		81,709.15	93,748.30		93,748.30
	Xi măng bao	Tấn	112,514.15	227,927.00	340,441.15	373,343.90	661,733.50	1,035,077.40
	PCB30	Tấn	9,301.00	227,927.00	237,228.00	188,959.90	661,733.50	850,693.40
	PCB40	Tấn	15,452.55		15,452.55	71,205.20		71,205.20
	PC40	Tấn	7,955.35		7,955.35	26,491.40		26,491.40
	MC25	Tấn	79,805.25		79,805.25	86,687.40		86,687.40
2	SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ		325,130.63	484,962.74	810,093.37	1,003,894.01	1,367,501.05	2,371,395.06
	Clinker	Tấn	122,992.26	254,707.80	377,700.06	299,114.66	608,757.39	907,872.05
	Xi măng bột	Tấn	89,624.22	2,327.94	91,952.16	331,435.45	97,010.16	428,445.61
	PCB30	Tấn	0.00	2,327.94	2,327.94	853.44	97,010.16	97,863.60
	PCB40	Tấn	42,352.65		42,352.65	178,044.26		178,044.26
	PC40	Tấn	47,271.57		47,271.57	152,537.75		152,537.75
	MC25	Tấn	0.00			0.00		
	Xi măng bao	Tấn	112,514.15	227,927.00	340,441.15	373,343.90	661,733.50	1,035,077.40
	PCB30	Tấn	9,301.00	227,927.00	237,228.00	188,959.90	661,733.50	850,693.40

TT	Nội dung	ĐVT	Quý 3/2011			Luỹ kế 9 tháng năm 2011		
			DC1	DC2	Tổng số	DC1	DC2	Tổng số
	PCB40	Tấn	15,452.55		15,452.55	71,205.20		71,205.20
	PC40	Tấn	7,955.35		7,955.35	26,491.40		26,491.40
	MC25	Tấn	79,805.25		79,805.25	86,687.40		86,687.40
3	DOANH THU BÁN HÀNG	Đồng	282,312,781,999	427,132,822,995	709,445,604,994	857,767,858,160	1,110,046,410,306	1,967,814,268,466
	Clinker	Đồng	77,429,071,446	163,679,043,067	241,108,114,513	174,009,340,748	355,100,694,495	529,110,035,243
	Xi măng bột	Đồng	95,827,870,954	2,407,049,205	98,234,920,159	309,987,386,240	68,527,464,378	378,514,850,618
	PCB30	Đồng	0	2,407,049,205	2,407,049,205	503,531,493	68,527,464,378	69,030,995,871
	PCB40	Đồng	43,748,874,011		43,748,874,011	160,253,238,225		160,253,238,225
	PC40	Đồng	52,078,996,943		52,078,996,943	149,230,616,522		149,230,616,522
	MC25	Đồng	0			0		
	Xi măng bao	Đồng	103,793,693,461	261,046,730,723	364,840,424,184	359,253,117,390	686,418,251,433	1,045,671,368,823
	PCB30	Đồng	8,762,893,563	261,046,730,723	269,809,624,286	182,425,056,499	686,418,251,433	868,843,307,932
	PCB40	Đồng	17,993,632,276		17,993,632,276	74,592,398,461		74,592,398,461
	PC40	Đồng	9,565,419,984		9,565,419,984	28,945,366,662		28,945,366,662
	MC25	Đồng	67,471,747,638		67,471,747,638	73,290,295,768		73,290,295,768
	Đá vật liệu xây dựng	Đồng	5,262,146,138		5,262,146,138	14,518,013,782		14,518,013,782

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo quyết toán tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/9/2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng; Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông; Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 29/6/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu một triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/9/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty tại thời điểm này gồm có:

Hội đồng quản trị:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Lương Quang Khải	Phụ trách
Ông : Nguyễn Huy Quế	Ủy viên
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông : Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông : Phạm Tuấn Long	Ủy viên
Ông : Phan Trọng Lập	Ủy viên

Ông Trịnh Công Loan - nguyên chủ tịch Hội đồng quản trị, thôi giữ chức vụ kể từ ngày 8/8/2011 do nghỉ hưu theo chế độ (Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 116/NQ-BUSOCO-HĐQT ngày 4/8/2011)

Ban Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Lương Quang Khải	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Huy Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông : Tạ Quốc Luận	Thành viên
Ông : Nguyễn Văn Duyệt	Thành viên
Ông : Lê Trung Tiến	Thành viên
Bà : Hà Hải Yến	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2011**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 29/6/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu một triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh clinker và xi măng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty, Trung tâm tiêu thụ Xi măng, Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn và Ban quản lý dự án 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn, sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị nội bộ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về nguồn vốn, tài sản và việc trình bày các khoản mục này tại ngày lập Báo cáo tài chính, cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	03 - 04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngày 18/11/2002 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ban hành "Danh mục đầu tư các dự án xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" (được thay thế bằng quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 26/05/2005). Trong đó có dự án đầu tư dây chuyền xi măng 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn. Ngày 28/08/2004, Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-Vicem) có Quyết định số

1259/XMVN-HĐQT cho phép đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn công suất sản xuất 1,6 triệu tấn xi măng/năm, vốn đầu tư của dự án là 2.807,31 tỷ đồng, ngày 29/11/2009 đã được điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 3.338,42 tỷ đồng do biến động giá vật tư đầu vào và chi phí khác được Nhà nước cho phép.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư dây chuyền II Nhà máy Xi măng Bút Sơn được tập hợp theo giá trị tạm quyết toán A-B, lãi vay ngân hàng phục vụ cho đầu tư xây dựng dự án này và các chi phí liên quan khác. Công trình đã được bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 01/12/2010.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-)

các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các ưu đãi về thuế

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-Cp ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong vòng 03 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 5284/TC-CST ngày 29/04/2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi được chấp thuận đăng ký giao dịch.

Như vậy, Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm (từ năm 2008 đến năm 2012).